Số: 1526
Thời gian ký: 2023-12-05T16:17:52+07:00

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:
Email: thongkethads@moj.gov.vn

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2.104	14.182	10.876	3.306	23	-	14.159	6.640	1.573	1.528	45	5.062	5	-	6.154	1.351	14	12.586	23,69%
I	**Cục THADS tỉnh Tiền Giang**	55	329	224	105	1	-	328	177	53	53	-	124	-	-	132	19	-	275	29,94%
1	Phạm Văn Hân	1	3	-	3	-	-	3	3	3	3	0	0			0	0		-	100,00%
2	Đinh Ngọc On	-	4	-	4	-	-	4	4	4	4	0	0			0	0		-	100,00%
3	Đặng Thị Cẩm Hà	5	21	12	9	-	-	21	11	7	7	0	4			10	0		14	63,64%
4	Trần Thị Kim Tuyến	11	56	37	19	-	-	56	30	10	10	0	20			22	4		46	33,33%
5	Lê Anh Quốc	15	102	74	28	-	-	102	50	14	14	0	36			42	10		88	28,00%
6	Nguyễn Trọng Thiên	5	33	23	10	-	-	33	15	3	3	0	12			17	1		30	20,00%
7	Nguyễn Cẩm Tiên	-	7	7	0	-	-	7	3	-	0	0	3			2	2		7	0,00%
8	Trần Văn Dũng	11	52	31	21	-	-	52	33	6	6	0	27			18	1		46	18,18%
9	Nguyễn Thanh Điền	7	51	40	11	1	-	50	28	6	6	0	22			21	1		44	21,43%
II	**Các Chi cục THADS**	2.049	13.853	10.652	3.201	22	-	13.831	6.463	1.520	1.475	45	4.938	5	-	6.022	1.332	14	12.311	23,52%
1	**Chi cục THA H. Cái Bè**	313	2.113	1.658	455	-	-	2.113	1.053	206	198	8	847	-	-	859	199	2	1.907	19,56%
1.1	Nguyễn Văn Trọn	2	19	16	3	-	-	19	11	-	-	-	11	-	-	7	1	-	19	0,00%
1.2	Lê Hoàng Hiệp	15	128	94	34	-	-	128	81	14	12	2	67	-	-	43	3	1	114	17,28%
1.3	Nguyễn Thị Phương	45	143	74	69	-	-	143	110	52	52	-	58	-	-	25	8	-	91	47,27%
1.4	Lê Văn Mong	34	177	143	34	-	-	177	68	9	8	1	59	-	-	90	19	-	168	13,24%
1.5	Nguyễn Văn Khâm	29	142	108	34	-	-	142	70	12	12	-	58	-	-	62	10	-	130	17,14%
1.6	Nguyễn Việt Thắng	15	300	269	31	-	-	300	104	16	16	-	88	-	-	133	63	-	284	15,38%
1.7	Phạm Văn Tâm	16	212	194	18	-	-	212	76	12	12	-	64	-	-	107	28	1	200	15,79%
1.8	Mai Thanh Bình	31	114	72	42	-	-	114	71	15	15	-	56	-	-	38	5	-	99	21,13%
1.9	Trương Phi Hùng	26	192	156	36	-	-	192	88	22	22	-	66	-	-	75	29	-	170	25,00%
1.10	Lê Nhật Nam	34	257	202	55	-	-	257	101	17	16	1	84	-	-	137	19	-	240	16,83%
1.11	Phạm Ngọc Thạnh	15	125	96	29	-	-	125	56	11	9	2	45	-	-	57	12	-	114	19,64%
1.12	Hồ Thành Nguyên	40	223	173	50	-	-	223	157	14	14	-	143	-	-	66	-	-	209	8,92%
1.13	Hồ Lê Thế Bảo	11	81	61	20	-	-	81	60	12	10	2	48	-	-	19	2	-	69	20,00%

2	**Chi cục THA H. Cai Lậy**	204	2.190	1.792	398	2	-	2.188	834	180	175	5	654	-	-	1.162	192	-	2.008	21,58%
2.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Phạm Văn Phi	40	251	180	71	-	-	251	141	23	23	-	118	-	-	84	26	-	228	16,31%
2.3	Nguyễn Ngọc Trang	22	293	243	50	-	-	293	109	35	33	2	74	-	-	155	29	-	258	32,11%
2.4	Lê Văn Dinh	37	528	459	69	2	-	526	183	31	31	-	152	-	-	308	35	-	495	16,94%
2.5	Trần Văn Viên	28	402	334	68	-	-	402	131	36	36	-	95	-	-	229	42	-	366	27,48%
2.6	Lê Minh Hải	42	432	354	78	-	-	432	174	42	39	3	132	-	-	228	30	-	390	24,14%
2.7	Nguyễn Thành Tươi	35	284	222	62	-	-	284	96	13	13	-	83	-	-	158	30	-	271	13,54%
3	**Chi cục THA H. Châu Thành**	329	2.424	1.975	449	-	-	2.424	874	233	233	-	641	-	-	1.150	400	-	2.191	26,66%
3.1	Lê Thị Thùy	4	12	8	4	-	-	12	10	5	5	-	5	-	-	2	-	-	7	50,00%
3.2	Dương Đình Chinh	20	190	160	30	-	-	190	54	22	22	-	32			70	66	-	168	40,74%
3.3	Phan Thanh Nhân	39	219	180	39	-	-	219	108	23	23	-	85	-	-	100	11	-	196	21,30%
3.4	Nguyễn Hữu Phúc	10	225	202	23	-	-	225	70	11	11	-	59			91	64	-	214	15,71%
3.5	Bùi Thị Mến	29	189	154	35	-	-	189	78	15	15	-	63			107	4	-	174	19,23%
3.6	Nguyễn Chí Tâm	49	287	226	61	-	-	287	110	30	30	-	80			156	21	-	257	27,27%
3.7	Nguyễn Thị Thanh Xuân	38	297	244	53	-	-	297	89	37	37		52			157	51	-	260	41,57%
3.8	Đặng Minh Đức	25	240	205	35	-	-	240	79	15	15		64			150	11	-	225	18,99%
3.9	Huỳnh Hoàng Hiệp	25	273	211	62	-	-	273	86	29	29		57			101	86	-	244	33,72%
3.10	Nguyễn Thanh Liêm	40	224	174	50	-	-	224	71	21	21	-	50		-	107	46	-	203	29,58%
3.11	Nguyễn Khánh Linh	50	268	211	57	-	-	268	119	25	25	-	94	-	-	109	40	-	243	21,01%
4	**Chi cục THA Tp. Mỹ Tho**	127	1.605	1.407	198	2	-	1.603	548	107	99	8	441	-	-	959	90	6	1.496	19,53%
4.1	Tạ Thanh Tâm	2	8	6	2		-	8	8	8	7	1	-	-	-	-	-		-	100,00%
4.2	Nguyễn Anh Tuấn	15	140	118	22	-	-	140	40	8	8	-	32	-	-	90	10	-	132	20,00%
4.3	Trần Thị Mỹ Long	18	167	141	26	-		167	49	10	10	-	39	-		104	14		157	20,41%
4.4	Trần Thị Thu Bình	35	245	186	59			245	101	23	22	1	78	-		117	27		222	22,77%
4.5	Nguyễn Thị Liễu Nga	7	135	124	11	-	-	135	52	6	6	-	46	-	-	77	3	3	129	11,54%
4.6	Lê Trường	7	128	116	12			128	48	8	8		40			68	12		120	16,67%
4.7	Đặng Nghĩa Nhân	9	154	140	14			154	48	10	8	2	38		-	92	13	1	144	20,83%
4.8	Nguyễn Minh Thuật	9	111	97	14			111	44	7	6	1	37			65	2		104	15,91%
4.9	Mai Khánh Huy	10	162	147	15			162	41	11	10	1	30			114	5	2	151	26,83%
4.10	Nguyễn Thị Kiều Ny	8	216	203	13	2		214	67	14	12	2	53	-		146	1		200	20,90%
4.11	Nguyễn Ngọc Hạnh	7	139	129	10			139	50	2	2		48			86	3		137	4,00%
5	**Chi cục THA H. Chợ Gạo**	213	1.382	1.085	297	9	-	1.373	653	158	139	19	495	-	-	639	81	-	1.215	24,20%
5.1	Nguyễn Hoài Ân	34	262	207	55			262	140	34	33	1	106			122			228	24,29%
5.2	Mai Minh Khương	34	227	184	43			227	93	23	22	1	70			105	29		204	24,73%
5.3	Võ Đức Nhân	21	300	271	29	2		298	87	15	15		72			172	39		283	17,24%
5.4	Trần Thị Thu Thắm	33	140	92	48			140	110	23	19	4	87			29	1		117	20,91%
5.5	Nguyễn Phạm Đan Thùy	45	184	130	54			184	117	33	21	12	84			57	10		151	28,21%

5.6	Hứa Văn Bắc	1	11	1	10			11	11	5	5		6						6	45,45%
5.7	Nguyễn Võ Mai Khanh	45	258	200	58	7		251	95	25	24	1	70			154	2		226	26,32%
6	**Chi cục THA H. Gò Công Tây**	63	861	617	244	1	-	860	506	73	71	2	428	5	-	279	75	-	787	14,43%
6.1	Nguyễn Lâm Sơn	1	2	1	1	1		1	1	1	1								-	100,00%
6.2	Từ Kim Khoảnh	13	140	81	59			140	112	22	22		90			28			118	19,64%
6.3	Nguyễn Thân Sinh	18	249	189	60			249	153	9	9		144			68	28		240	5,88%
6.4	Đặng Văn Lợi	22	159	112	47			159	105	28	28		72	5		41	13		131	26,67%
6.5	Ngô Văn Hoa	9	70	48	22			70	50	3	1	2	47			19	1		67	6,00%
6.6	Võ Anh Phương		241	186	55			241	85	10	10		75			123	33		231	11,76%
7	**Chi cục THA TX. Gò Công**	127	550	339	211	5	-	545	345	123	122	1	222	-	-	175	23	2	422	35,65%
7.1	Nguyễn Trương Dũng	22	153	107	46	-	-	153	77	21	21	-	56	-	-	62	14	-	132	27,27%
7.2	Nguyễn Thị Phương Lan	15	27	3	24	-	-	27	27	26	26	-	1	-	-	-	-	-	1	96,30%
7.3	Phạm Văn Thành	31	92	39	53	3	-	89	71	33	32	1	38	-	-	17	1	-	56	46,48%
7.4	Nguyễn Tấn Danh	27	113	76	37	-	-	113	78	16	16	-	62	-	-	32	1	2	97	20,51%
7.5	Tạ Kim Hồng	32	165	114	51	2	-	163	92	27	27	-	65	-	-	64	7	-	136	29,35%
8	**Chi cục THA H. Gò Công Đông**	155	724	410	314	3	-	721	546	160	160	-	386	-	-	145	30	-	561	29,30%
8.1	Ngô Văn Lập	6	19	9	10			19	19	19	19								-	100,00%
8.2	Nguyễn Hoàng Vũ	46	222	127	95	2		220	168	64	64		104			40	12		156	38,10%
8.3	Nguyễn Ngọc Vinh	40	240	147	93			240	168	32	32		136			65	7		208	19,05%
8.4	Lê Thành Danh	28	111	63	48			111	89	-			89			21	1		111	0,00%
8.5	Nguyễn Ngọc Phương	35	132	64	68	1		131	102	45	45		57			19	10		86	44,12%
9	**Chi cục THA H. Tân Phước**	184	805	566	239	-	-	805	381	109	108	1	272	-	-	307	114	3	696	28,61%
9.1	Đoàn Văn Phong	9	17	5	12	-	-	17	17	10	10	-	7	-	-	-	-	-	4	58,82%
9.2	Lê Nguyễn Phương Thông	55	233	161	72	-	-	233	110	31	31	-	79	-	-	98	23	2	177	28,18%
9.3	Trương Thị Kim Quyên	85	271	169	102	-	-	271	154	37	37	-	117	-	-	104	12	1	203	24,03%
9.4	Nguyễn Thị Mai Liên	35	284	231	53	-	-	284	100	31	30	1	69	-	-	105	79	-	244	31,00%
10	**Chi cục THA H. Tân Phú Đông**	104	347	221	126	-	-	347	245	75	74	1	170	-	-	98	4	-	272	30,61%
10.1	Nguyễn Thành Chương	4	13	8	5	0	-	13	13	5	5	0	8	-	-	0	0	0	8	38,46%
10.2	Nguyễn Ngọc Tinh	45	200	146	54	0	-	200	130	44	44	0	86	-	-	67	3	0	156	33,85%

10.3	Phan Đình Toàn	25	56	24	32	0	-	56	46	16	15	1	30	-	-	10		0	40	34,78%
10.4	Trần Thị Mỹ Nhân	30	78	43	35	0	-	78	56	10	10	0	46	-	-	21	1	0	68	17,86%
11	**Chi cục THA TX. Cai Lậy**	230	852	582	270	-	-	852	478	96	96	-	382	-	-	249	124	1	756	20,08%
11.1	Lê Văn Thái Ngọc	18	79	56	23	-	-	79	46	15	15	-	31	-	-	5	27	1	64	32,61%
11.2	Phan Hoàng Giang	65	318	243	75	-		318	162	21	21	-	141	-	-	112	44	-	297	12,96%
11.3	Hồ Quang Khải	75	258	177	81	-		258	129	36	36	-	93	-	-	88	41	-	222	27,91%
11.4	Phạm Thị Sương Mai	72	197	106	91	-	-	197	141	24	24	-	117	-	-	44	12	-	173	17,02%

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TIỀN GIANG

Đinh Ngọc On

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

Email: thongkethads@moj.gov.vn

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		3.733.393.209	3.141.936.825	591.456.384	7.858.924	-	3.725.534.285	1.548.832.371	85.609.688	73.152.551	12.457.137	-	1.460.943.269	2.279.413	1	1.403.339.844	773.255.258	106.812	3.639.924.597	5,53%
I	**Cục THADS tỉnh Tiền Giang**	172.876.242	154.749.611	18.126.631	30.650	-	172.845.592	49.389.712	924.852	914.375	10.477	-	48.464.860	-	-	72.966.910	50.488.970	-	171.920.740	1,87%
1	Phạm Văn Hân	900	-	900	-	-	900	900	900	900	0	0	0			0	0		-	100,00%
2	Đinh Ngọc On	1.200	-	1.200	-	-	1.200	1.200	1.200	1.200	0	0	0			0	0		-	100,00%
3	Đặng Thị Cẩm Hà	4.715.476	4.576.091	139.385	-	-	4.715.476	238.156	150.284	150.284	0	0	87.872			4.477.320	0		4.565.192	63,10%
4	Trần Thị Kim Tuyến	11.902.684	5.686.907	6.215.777	-	-	11.902.684	7.789.158	176.679	166.202	10.477	0	7.612.479			1.923.293	2.190.233		11.726.005	2,27%
5	Lê Anh Quốc	49.095.245	47.191.030	1.904.215	-	-	49.095.245	22.886.702	376.740	376.740	0	0	22.509.962			15.781.021	10.427.522		48.718.505	1,65%
6	Nguyễn Trọng Thiên	21.194.662	21.142.494	52.168	-	-	21.194.662	2.121.081	27.573	27.573	0	0	2.093.508			19.073.462	119		21.167.089	1,30%
7	Nguyễn Cẩm Tiên	1.081.279	1.081.279	0	-	-	1.081.279	44.701	43.700	43.700	0	0	1.001			218.719	817.859		1.037.579	97,76%
8	Trần Văn Dũng	58.735.398	58.658.376	77.022	-	-	58.735.398	2.498.828	66.034	66.034	0	0	2.432.794			19.183.333	37.053.237		58.669.364	2,64%
9	Nguyễn Thanh Điền	26.149.398	16.413.434	9.735.964	30.650	0	26.118.748	13.808.986	81.742	81.742	0	0	13.727.244			12.309.762	0		26.037.006	0,59%
II	**Các Chi cục THADS**	3.560.516.967	2.987.187.214	573.329.753	7.828.274	-	3.552.688.693	1.499.442.659	84.684.836	72.238.176	12.446.660	-	1.412.478.409	2.279.413	1	1.330.372.934	722.766.288	106.812	3.468.003.857	5,65%
1	**Chi cục THA H. Cái Bè**	646.896.728	528.498.615	118.398.113	200	-	646.896.528	397.578.324	15.680.776	12.573.192	3.107.584	-	381.897.548	-	-	208.503.920	40.808.897	5.387	631.215.752	3,94%
1.1	Nguyễn Văn Trọn	135.010.434	75.502.011	59.508.423	-	-	135.010.434	128.546.657	-	-	-	-	128.546.657	-	-	963.777	5.500.000	-	135.010.434	0,00%
1.2	Lê Hoàng Hiệp	48.058.988	45.532.722	2.526.266	-	-	48.058.988	25.837.270	2.556.499	1.350.518	1.205.981	-	23.280.771	-	-	22.148.216	68.115	5.387	45.502.489	9,89%
1.3	Nguyễn Thị Phương	129.587.813	114.627.568	14.960.245	200	-	129.587.613	81.996.191	2.225.909	2.225.909	-	-	79.770.282	-	-	41.752.538	5.838.884	-	127.361.704	2,71%
1.4	Lê Văn Mong	23.525.524	20.784.637	2.740.887	-	-	23.525.524	12.544.540	1.505.200	1.495.600	9.600	-	11.039.340	-	-	8.696.370	2.284.614	-	22.020.324	12,00%
1.5	Nguyễn Văn Khâm	21.345.078	11.412.897	9.932.181	-	-	21.345.078	13.469.974	86.394	86.394	-	-	13.383.580	-	-	7.045.981	829.123	-	21.258.684	0,64%
1.6	Nguyễn Việt Thắng	24.499.420	24.013.169	486.251	-	-	24.499.420	10.073.188	45.739	45.739	-	-	10.027.449	-	-	9.399.043	5.027.189	-	24.453.681	0,45%
1.7	Phạm Văn Tâm	30.509.254	29.821.985	687.269	-	-	30.509.254	14.634.726	127.950	127.950	-	-	14.506.776	-	-	9.887.792	5.986.736	-	30.381.304	0,87%
1.8	Mai Thanh Bình	25.848.153	20.084.271	5.763.882	-	-	25.848.153	13.023.494	4.105.074	4.105.074	-	-	8.918.420	-	-	2.913.669	9.910.990	-	21.743.079	31,52%
1.9	Trương Phi Hùng	104.118.749	101.565.706	2.553.043	-	-	104.118.749	40.358.489	383.969	383.969	-	-	39.974.520	-	-	61.225.244	2.535.016	-	103.734.780	0,95%
1.10	Lê Nhật Nam	61.460.673	57.434.618	4.026.055	-	-	61.460.673	24.011.122	1.948.359	178.694	1.769.665	-	22.062.763	-	-	35.208.614	2.240.937	-	59.512.314	8,11%
1.11	Phạm Ngọc Thạnh	16.713.983	10.463.989	6.249.994	-	-	16.713.983	11.192.376	51.400	3.400	48.000	-	11.140.976	-	-	5.002.414	519.193	-	16.662.583	0,46%
1.12	Hồ Thành Nguyên	14.375.020	9.945.170	4.429.850	-	-	14.375.020	10.788.165	2.439.885	2.439.885	-	-	8.348.280	-	-	3.586.855	-	-	11.935.135	22,62%
1.13	Hồ Lê Thế Bảo	11.843.639	7.309.872	4.533.767	-	-	11.843.639	11.102.132	204.398	130.060	74.338	-	10.897.734	-	-	673.407	68.100	-	11.639.241	1,84%
2	**Chi cục THA H. Cai Lậy**	319.912.405	271.184.075	48.728.330	47.200	-	319.865.205	109.190.305	10.579.058	10.483.938	95.120	-	98.611.247	-	-	142.921.041	67.753.859	-	309.286.147	9,69%
2.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

2.2	Phạm Văn Phi	37.312.304	33.382.891	3.929.413	-	-	37.312.304	14.539.333	275.342	275.342	-	-	14.263.991	-	-	6.487.994	16.284.977	-	37.036.962	1,89%
2.3	Nguyễn Ngọc Trang	51.569.733	47.750.456	3.819.277	-	-	51.569.733	19.329.893	506.835	505.097	1.738	-	18.823.058	-	-	28.698.746	3.541.094	-	51.062.898	2,62%
2.4	Lê Văn Dinh	58.570.190	48.208.474	10.361.716	47.200	-	58.522.990	20.280.519	4.618.969	4.618.969	-	-	15.661.550	-	-	32.503.873	5.738.598	-	53.904.021	22,78%
2.5	Trần Văn Viên	54.360.890	44.371.122	9.989.768	-	-	54.360.890	12.854.484	4.005.436	4.005.436	-	-	8.849.048	-	-	20.874.635	20.631.771	-	50.355.454	31,16%
2.6	Lê Minh Hải	86.227.015	68.471.406	17.755.609	-	-	86.227.015	35.098.933	1.135.508	1.042.126	93.382	-	33.963.425	-	-	31.964.134	19.163.948	-	85.091.507	3,24%
2.7	Nguyễn Thành Tươi	31.872.273	28.999.726	2.872.547	-	-	31.872.273	7.087.143	36.968	36.968	-	-	7.050.175	-	-	22.391.659	2.393.471	-	31.835.305	0,52%
3	**Chi cục THA H. Châu Thành**	521.487.839	485.917.810	35.570.029	-	-	521.487.839	103.139.186	6.723.211	6.628.681	94.530	-	96.415.975	-	-	340.890.720	77.457.933	-	514.764.628	6,52%
3.1	Lê Thị Thùy	1.150.980	1.149.880	1.100	-	-	1.150.980	1.150.980	1.101	1.101	-	-	1.149.879	-	-	-	-	-	1.149.879	0,10%
3.2	Dương Đình Chinh	122.616.039	##########	3.959.301	-	-	122.616.039	10.650.926	3.262.767	3.262.767	-		7.388.159			100.637.827	11.327.286	-	119.353.272	30,63%
3.3	Phan Thanh Nhân	64.494.172	62.699.417	1.794.755	-	-	64.494.172	17.798.009	114.156	114.156	-	-	17.683.853		-	20.271.340	26.424.823	-	64.380.016	0,64%
3.4	Nguyễn Hữu Phúc	18.228.076	16.431.294	1.796.782	-	-	18.228.076	9.994.602	62.008	62.008	-		9.932.594	-		5.661.301	2.572.173	-	18.166.068	0,62%
3.5	Bùi Thị Mến	18.922.594	17.221.435	1.701.159	-	-	18.922.594	9.946.072	29.223	29.223	-		9.916.849			8.410.522	566.000	-	18.893.371	0,29%
3.6	Nguyễn Chí Tâm	45.187.877	35.898.547	9.289.330	-	-	45.187.877	13.434.765	170.831	170.831	-	-	13.263.934			19.884.306	11.868.806	-	45.017.046	1,27%
3.7	Nguyễn Thị Thanh Xuân	37.018.486	34.689.569	2.328.917	-	-	37.018.486	8.798.942	246.612	246.612			8.552.330			18.060.523	10.159.021	-	36.771.874	2,80%
3.8	Đặng Minh Đức	28.476.912	23.304.082	5.172.830	-	-	28.476.912	10.793.976	509.956	509.956			10.284.020			16.039.599	1.643.337	-	27.966.956	4,72%
3.9	Huỳnh Hoàng Hiệp	23.531.570	18.367.576	5.163.994	-	-	23.531.570	9.217.816	2.109.668	2.015.138	94.530		7.108.148			7.459.799	6.853.955	-	21.421.902	22,89%
3.10	Nguyễn Thanh Liêm	142.508.177	##########	1.914.206	-	-	142.508.177	2.466.121	169.777	169.777	-	-	2.296.344	-	-	137.230.518	2.811.538	-	142.338.400	6,88%
3.11	Nguyễn Khánh Linh	19.352.956	16.905.301	2.447.655	-	-	19.352.956	8.886.977	47.112	47.112	-	-	8.839.865		-	7.234.985	3.230.994	-	19.305.844	0,53%
4	**Chi cục THA Tp. Mỹ Tho**	865.358.996	847.317.549	18.041.447	223.944	-	865.135.052	168.507.695	4.264.204	2.775.756	1.488.448	-	164.243.491	-	-	300.207.167	396.392.374	27.816	860.870.848	2,53%
4.1	Tạ Thanh Tâm	370.077	6	370.071			370.077	370.077	370.077	370.076	1	-		-	-	0	0	0	-	100,00%
4.2	Nguyễn Anh Tuấn	508.584.802	507.567.835	1.016.967		-	508.584.802	69.933.667	224.280	224.280	-	-	69.709.387	-	-	57.971.105	380.680.030	-	508.360.522	0,32%
4.3	Trần Thị Mỹ Long	50.869.008	46.842.861	4.026.147	-		50.869.008	13.743.978	252.204	252.204	-		13.491.774			36.434.416	690.614		50.616.804	1,84%
4.4	Trần Thị Thu Bình	49.730.197	43.257.369	6.472.828			49.730.197	24.725.837	1.195.444	585.768	609.676	-	23.530.393			22.581.947	2.422.413		48.534.753	4,83%
4.5	Nguyễn Thị Liễu Nga	24.623.738	23.411.956	1.211.782	-	-	24.623.738	9.325.151	173.660	173.660	-	-	9.151.491	-	-	14.225.991	1.046.987	25.609	24.450.078	1,86%
4.6	Lê Trường	37.554.403	36.574.490	979.913			37.554.403	7.299.079	72.718	72.718			7.226.361			19.327.204	10.928.120		37.481.685	1,00%
4.7	Đặng Nghĩa Nhân	44.662.404	43.693.578	968.826			44.662.404	10.615.838	1.026.325	691.284	335.041		9.589.513			33.974.633	70.126	1.807	43.636.079	9,67%
4.8	Nguyễn Minh Thuật	13.167.255	13.020.356	146.899			13.167.255	2.147.167	20.536	10.536	10.000		2.126.631			10.849.620	170.468		13.146.719	0,96%
4.9	Mai Khánh Huy	28.459.256	27.538.826	920.430			28.459.256	3.807.922	517.365	17.365	500.000		3.290.557			24.268.391	382.543	400	27.941.891	13,59%
4.10	Nguyễn Thị Kiều Ny	82.352.884	80.435.399	1.917.485	223.944		82.128.940	6.932.349	405.345	371.615	33.730		6.527.004			75.196.590	1		81.723.595	5,85%
4.11	Nguyễn Ngọc Hạnh	24.984.972	24.974.873	10.099			24.984.972	19.606.630	6.250	6.250	-	-	19.600.380			5.377.270	1.072		24.978.722	0,03%
5	**Chi cục THA H. Chợ Gạo**	254.077.644	198.421.596	55.656.048	3.825.106	-	250.252.538	145.442.227	17.910.159	10.624.700	7.285.459	-	127.532.068	-	-	79.422.162	25.388.149	-	232.342.379	12,31%
5.1	Nguyễn Hoài Ân	54.333.693	38.739.886	15.593.807			54.333.693	42.119.421	1.975.089	1.570.223	404.866		40.144.332			12.214.272			52.358.604	4,69%
5.2	Mai Minh Khương	39.226.785	28.866.563	10.360.222			39.226.785	19.153.069	3.376.721	2.814.767	561.954		15.776.348			8.442.938	11.630.778		35.850.064	17,63%
5.3	Võ Đức Nhân	48.912.230	37.733.929	11.178.301	3.519.506		45.392.724	20.145.975	4.697.365	4.697.365			15.448.610			15.049.449	10.197.300		40.695.359	23,32%
5.4	Trần Thị Thu Thắm	21.116.792	12.476.057	8.640.735			21.116.792	18.490.852	2.085.393	349.612	1.735.781		16.405.459			2.625.939	1		19.031.399	11,28%
5.5	Nguyễn Phạm Đan Thùy	65.819.408	58.184.788	7.634.620			65.819.408	36.869.948	5.513.211	1.073.303	4.439.908		31.356.737			26.446.832	2.502.628		60.306.197	14,95%
5.6	Hứa Văn Bắc	109.702	2.702	107.000			109.702	109.702	11.600	11.600			98.102						98.102	10,57%
5.7	Nguyễn Võ Mai Khanh	24.559.034	22.417.671	2.141.363	305.600		24.253.434	8.553.260	250.780	107.830	142.950		8.302.480			14.642.732	1.057.442		24.002.654	2,93%
6	**Chi cục THA H. Gò Công Tây**	175.931.564	129.663.380	46.268.184	8.621	-	175.922.943	93.501.367	12.613.426	12.573.425	40.001	-	78.708.528	2.179.413	-	40.300.179	42.121.397	-	163.309.517	13,49%
6.1	Nguyễn Lâm Sơn	8.622	1	8.621	8.621		1	1	1	1									-	100,00%
6.2	Từ Kim Khoảnh	22.471.043	12.739.598	9.731.445			22.471.043	20.996.795	6.304.768	6.304.768			14.692.027			1.474.248			16.166.275	30,03%

6.3	Nguyễn Thân Sinh	34.237.819	26.491.273	7.746.546			34.237.819	20.501.430	91.271	91.271			20.410.159			8.579.151	5.157.238		34.146.548	0,45%
6.4	Đặng Văn Lợi	65.368.030	52.839.510	12.528.520			65.368.030	35.522.976	1.461.100	1.461.100			31.882.463	2.179.413		3.778.054	26.067.000		63.906.930	4,11%
6.5	Ngô Văn Hoa	16.057.836	10.321.225	5.736.611			16.057.836	4.974.151	329.136	289.135	40.001		4.645.015			3.120.792	7.962.893		15.728.700	6,62%
6.6	Võ Anh Phương	37.788.214	27.271.773	10.516.441			37.788.214	11.506.014	4.427.150	4.427.150			7.078.864			23.347.934	2.934.266		33.361.064	38,48%
7	**Chi cục THA TX. Gò Công**	84.140.441	58.220.416	25.920.025	207.814	-	83.932.627	52.802.342	1.875.240	1.647.125	228.115	-	50.927.102	-	-	22.445.776	8.683.608	901	82.057.387	3,55%
7.1	Nguyễn Trương Dũng	19.115.951	17.348.793	1.767.158	-	-	19.115.951	7.672.019	571.750	569.250	2.500	-	7.100.269	-	-	9.262.056	2.181.876	-	18.544.201	7,45%
7.2	Nguyễn Thị Phương Lan	13.503	3	13.500	-	-	13.503	13.503	12.903	12.903	-	-	600	-	-	-	-	-	600	95,56%
7.3	Phạm VănThành	18.159.822	11.949.278	6.210.544	13.227	-	18.146.595	15.496.196	316.672	132.672	184.000	-	15.179.524	-	-	2.517.646	132.753	-	17.829.923	2,04%
7.4	Nguyễn Tấn Danh	21.525.950	14.363.280	7.162.670	-	-	21.525.950	18.239.211	115.322	115.322	-	-	18.123.889	-	-	3.283.035	2.803	901	21.410.628	0,63%
7.5	Tạ Kim Hồng	25.325.215	14.559.062	10.766.153	194.587		25.130.628	11.381.413	858.593	816.978	41.615	-	10.522.820	-	-	7.383.039	6.366.176	-	24.272.035	7,54%
8	**Chi cục THA H. Gò Công Đông**	294.409.483	245.914.110	48.495.373	3.515.189	-	290.894.294	154.220.526	11.114.385	11.114.385	-	-	143.106.141	-	-	127.231.558	9.442.210	-	279.779.909	7,21%
8.1	Ngô Văn Lập	6.009	9	6.000			6.009	6.009	6.009	6.009									-	100,00%
8.2	Nguyễn Hoàng Vũ	174.941.301	146.001.947	28.939.354	3.514.989		171.426.312	97.052.593	7.509.244	7.509.244			89.543.349			72.987.186	1.386.533		163.917.068	7,74%
8.3	Nguyễn Ngọc Vinh	90.803.765	85.801.683	5.002.082			90.803.765	37.208.643	1.855.963	1.855.963			35.352.680			51.721.782	1.873.340	-	88.947.802	4,99%
8.4	Lê Thành Danh	8.110.689	4.984.922	3.125.767			8.110.689	6.336.313	22.832	22.832			6.313.481			1.730.876	43.500		8.087.857	0,36%
8.5	Nguyễn Ngọc Phương	20.547.719	9.125.549	11.422.170	200	-	20.547.519	13.616.968	1.720.337	1.720.337			11.896.631			791.714	6.138.837		18.827.182	12,63%
9	**Chi cục THA H. Tân Phước**	229.565.306	105.693.382	123.871.924	-	-	229.565.306	172.679.773	828.118	818.369	9.749	-	171.851.655	-	-	26.144.990	30.735.305	5.238	228.737.188	0,48%
9.1	Đoàn Văn Phong	62.958	30.003	32.955	-	-	62.958	62.958	28.312	28.312	-	-	34.646	-	-	-	-	-	1.403.259	44,97%
9.2	Lê Nguyễn Phương Thông	20.051.425	7.478.949	12.572.476	-	-	20.051.425	15.104.509	149.015	149.015	-	-	14.955.494	-	-	3.822.844	1.118.834	5.238	30.408.119	0,99%
9.3	Trương Thị Kim Quyên	154.385.162	44.162.255	#########	-	-	154.385.162	135.133.486	304.675	297.426	7.249	-	134.828.811	-	-	16.110.640	3.141.036	-	15.862.678	0,23%
9.4	Nguyễn Thị Mai Liên	55.065.761	54.022.175	1.043.586	-	-	55.065.761	22.378.820	346.116	343.616	2.500	-	22.032.704	-	-	6.211.506	26.475.435	-	10.196.422	1,55%
10	**Chi cục THA H. Tân Phú Đông**	24.353.001	20.830.722	3.522.279	-	-	24.353.001	9.116.151	647.018	549.364	97.654	-	8.369.133	100.000	-	14.202.604	1.034.246	-	23.705.983	7,10%
10.1	Nguyễn Thành Chương	35.875	12.525	23.350	0	-	35.875	35.875	4.474	4.474	-	-	31.401	-	-	-	-	-	31.401	12,47%
10.2	Nguyễn Ngọc Tinh	12.271.619	11.476.208	795.411	0	-	12.271.619	4.584.953	187.389	168.389	19.000	-	4.297.564	100.000	-	6.711.920	974.746	-	12.084.230	4,09%
10.3	Phan Đình Toàn	2.458.714	1.085.235	1.373.479	0	-	2.458.714	1.601.794	359.331	280.677	78.654	-	1.242.463	-	-	856.920		-	2.099.383	22,43%
10.4	Trần Thị Mỹ Nhân	9.586.793	8.256.754	1.330.039	0	-	9.586.793	2.893.529	95.824	95.824	-	-	2.797.705	-	-	6.633.764	59.500	-	9.490.969	3,31%
11	**Chi cục THA TX. Cai Lậy**	144.383.560	95.525.559	48.858.001	200	-	144.383.360	93.264.763	2.449.241	2.449.241	-	-	90.815.521	-	1	28.102.817	22.948.310	67.470	141.934.119	2,63%
11.1	Lê Văn Thái Ngọc	20.043.949	14.292.330	5.751.619	-	-	20.043.949	11.379.973	28.311	28.311	-	-	11.351.662	-	-	2.068.775	6.527.731	67.470	20.015.638	0,25%
11.2	Phan Hoàng Giang	38.739.538	31.854.547	6.884.991	-	-	38.739.538	15.274.190	28.080	28.080	-	-	15.246.110	-	-	10.474.224	12.991.124	-	38.711.458	0,18%
11.3	Hồ Quang Khải	69.012.428	37.694.431	31.317.997	200	-	69.012.228	52.902.174	1.990.096	1.990.096	-	-	50.912.078	-	-	13.767.870	2.342.184	-	67.022.132	3,76%
11.4	Phạm Thị Sương Mai	16.587.645	11.684.251	4.903.394	-	-	16.587.645	13.708.426	402.754	402.754	-	-	13.305.671	-	1	1.791.948	1.087.271	-	16.184.891	2,94%

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhãnh

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ngọc On

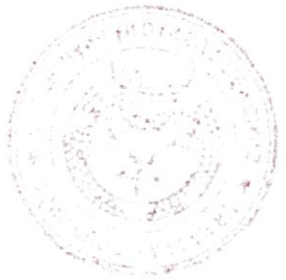

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

30 tháng 11 năm 2023

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**6.223**	**4.645**	**2.067**	**97.207.889**	**72.216.673,0**	**31.179.181**
1	Dân sự	4.449	3.216	1.269	51.918.715	34.597.517	16.257.849
2	Kinh doanh, thương mại	295	228	151	8.466.992	5.658.502	3.156.905
3	Tín dụng	3	3	2	202.629	202.629	155.565
4	DS trong hình sự (tội phạm cl	4	4	-	258.417	258.417	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	1.217	1.006	568	33.417.223	29.813.130	10.914.454
7	DS trong hành chính	2	1	-	4.820	4.620	-
8	Hôn nhân và gia đình	214	150	47	2.499.154	1.254.920	299.304
9	Lao động	6	6	4	19.927	19.927	11.683
10	Phá sản	1	-	-	1	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	32	31	26	420.011	407.011	383.421
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**9.489**	**6.345**	**2.769**	**3.771.422.310**	**2.057.816.545**	**695.514.194**
1	Dân sự	7.405	4.923	1.990	2.091.626.678	1.228.246.179	353.294.520
2	Kinh doanh, thương mại	260	146	92	1.158.776.462,0	547.092.578	240.418.212
3	Tín dụng	191	71	46	380.370.546	182.452.032	54.630.622
4	DS trong hình sự (tội phạm cl	4	4	1	6.771.574	6.771.574	883.858
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	513	316	256	75.426.368	54.603.465	38.074.750
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	1.031	816	358	44.269.866	24.996.739	6.740.637
9	Lao động	11	10	5	1.360.041	1.360.041	653.289
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	67	52	15	12.616.871	12.090.033	629.806
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	7	7	6	203.900	203.900	188.500

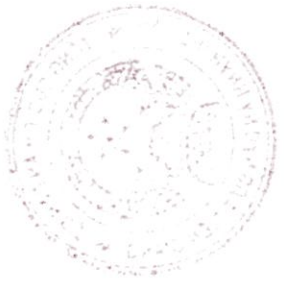

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
02 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Thống kê,

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện chuyển sổ theo dõi riêng
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
											Thi hành xong	Đình chỉ									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	1	8	7	1	-	-	8	1	-	-	-	1	-	-	7	-	-	8	0,00%	
I	**Tổng số việc chủ động**	-	4	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	4		
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	4	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	4		-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	1	4	3	1	-	-	4	1	-	-	-	1	-	-	3	-	-	4	0,00%	
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	4	3	1	-	-	4	1	-	-	-	1	-	-	3	-	-	4	0,00%	1
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)		-					-	-	-									-		

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TIỀN GIANG

Đinh Ngọc On

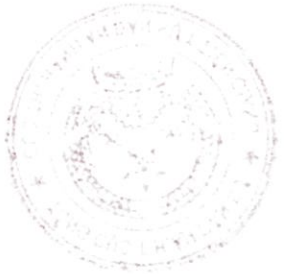

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
02 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu &UDCNTT - TCTHADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện chuyển sổ theo dõi riêng
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	6.828.962	6.146.137	682.825	-	-	6.828.962	682.825	-	-	-	-	682.825	-	-	6.146.137	-	-	6.828.962	0,00%	
I	Tổng số việc chủ động	258.417	258.417	-	-	-	258.417	-	-	-	-	-	-	-	-	258.417	-	-	258.417		
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	258.417	258.417	-	-	-	258.417	-	-	-	-	-	-	-	-	258.417	-	-	258.417		
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-					-	-	-										-		
II	Tổng số việc theo yêu cầu	6.570.545	5.887.720	682.825	-	-	6.570.545	682.825	-	-	-	-	682.825	-	-	5.887.720	-	-	6.570.545	0,00%	
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	6.570.545	5.887.720	682.825	-	-	6.570.545	682.825	-	-	-	-	682.825	-	-	5.887.720			6.570.545	0,00%	883.858
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-					-	-	-										-		

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhãnh

Tiền Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2023
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TIỀN GIANG
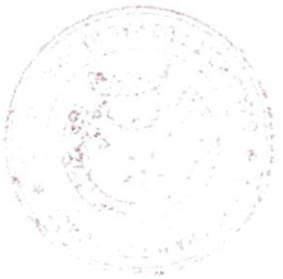
Đinh Ngọc On